Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 10.04.2020 11:09:18 +07:00

Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**15.726,38**	**325,25**	**52,73**	**52,51**	**255,88**	**730,50**	**395,77**	**254,80**	**433,30**	**621,47**	**618,91**	**1.383,80**	**333,93**	**426,68**	**904,04**	**709,95**	**985,84**	**865,24**	**655,17**	**791,76**	**1.201,92**	**1.620,32**	**335,42**	**1.771,19**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**7.254,24**	**18,40**	**1,02**	**0,59**	**7,71**	**245,62**	**21,30**	**21,52**	**23,77**	**243,17**	**264,89**	**831,31**	**66,49**	**46,45**	**347,61**	**368,17**	**502,01**	**360,59**	**428,08**	**397,56**	**848,55**	**869,79**	**58,05**	**1.281,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.673,21	1,54				109,42	9,39	6,67	6,34	194,80	100,98	282,43		5,46	130,72	143,98	210,87	36,65	161,33	148,95	360,92	304,37		458,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.555,54*	*1,54*				*100,59*	*9,39*	*6,67*	*6,34*	*194,80*	*100,98*	*282,43*		*5,46*	*130,72*	*143,98*	*210,69*	*35,62*	*151,72*	*148,95*	*296,39*	*304,37*		*424,90*
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	117,67					8,83											0,18	1,03	9,61		64,53			33,49
	Đất trồng lúa nương	LUN																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.855,63	16,64	1,02	0,59	7,59	121,34	11,91	14,01	3,39	48,37	157,64	501,14		33,40	121,96	220,13	64,78	315,95	204,72	174,35	219,67	295,52	14,96	306,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	724,36	0,22			0,06	12,88		0,82	14,04		5,63	23,57	2,91	7,59	60,15	3,65	95,69	7,99	45,31	30,11	96,10	124,86	14,72	178,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	120,84												23,02		31,34		25,53					37,82	3,13	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	592,21																105,14		6,40	43,99	167,71	43,12		225,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	264,00				0,06	1,98		0,02			0,64	24,17	40,56		0,04	0,41				0,16		64,10	25,24	106,62
1.7	Đất làm muối	LMU	6,12																							6,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,87														3,40				10,32		4,15			
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**8.020,17**	**305,68**	**51,71**	**51,87**	**248,00**	**483,20**	**373,90**	**233,17**	**392,64**	**370,30**	**352,76**	**466,80**	**226,54**	**330,96**	**552,91**	**338,11**	**474,31**	**365,72**	**221,42**	**394,20**	**345,65**	**697,92**	**262,21**	**480,19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	195,68		0,90	3,69	1,44	29,63			1,60				0,42	1,66	1,65		154,50						0,15	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	9,93	0,54	0,20	0,07	2,26	0,07	0,17	0,07	0,67	4,52					1,15				0,05					0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,29					25,48											2,81							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,24															12,85							4,39	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	139,24	2,73	1,67	0,80		40,39	3,87	3,06	8,13	2,90	1,95	0,13	0,22		37,18	0,37	1,22	8,18	0,42	1,12		17,05	4,55	3,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,42	1,05		0,41	9,70	13,52	1,58	0,35	12,77		0,10	0,40	1,45	2,07	1,54		12,07					0,49	7,70	1,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,21														0,18		10,65							1,38
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.116,68	59,68	20,83	18,22	70,18	134,26	123,31	100,31	127,17	76,64	62,78	131,45	35,78	47,91	172,86	121,32	70,53	118,85	57,36	87,23	87,86	218,97	43,64	129,54
-	Đất giao thông	DGT	1.384,28	43,150	13,450	13,350	55,460	87,300	80,450	55,930	98,8320	61,290	45,200	85,460	30,420	42,570	134,710	85,06	49,24	65,77	32,96	39,32	45,11	111,29	29,91	78,05
-	Đất thủy lợi	DTL	375,71	9,20	0,03	0,29		29,85	13,67	5,49	7,51	11,65	12,56	14,41	1,15	1,11	18,56	25,49	16,85	46,92	19,81	9,850	36,310	40,400	11,22	43,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,32		0,01			1,39	0,01	0,01	2,2900	0,01		0,01			0,12		0,10	0,04		0,01	0,02	0,02	0,02	0,26
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	0,81	0,13	0,02		0,05		0,03	0,4400	0,04			0,06	0,01	0,06	0,02	0,02	0,01	0,02		0,03	0,06	0,02	0,02
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	102,18		0,11	2,20	2,60		0,54		1,2100	0,05	0,73					0,43				35,29		57,79	0,34	0,89
-	Đất cơ sở y tế	DYT	25,21	0,05	0,17	0,15	4,15	1,73	7,47	0,07	3,0200	0,13	0,15	0,18	0,51	0,09	1,97	3,01	0,21	0,98	0,13	0,09	0,12	0,51	0,10	0,22
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	143,67	4,00	3,20	1,78	5,74	11,00	16,80	36,34	4,7800	1,91	2,92	5,02	2,78	3,54	13,85	4,28	1,66	3,96	2,23	2,53	3,73	5,71	1,42	4,49
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	56,00	0,42	2,73	0,40	1,93	0,35	2,26	2,16	0,9500	1,34	1,05	26,03	0,58		2,27	2,92	2,30	1,03	1,49		2,36	1,59	0,14	1,70
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,01			0,01																				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,91		0,01				0,01		1,0300												0,04	0,82		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,23					2,19														0,04				
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	4,25	2,05		0,02			1,58				0,01				0,46			0,02				0,08	0,03	
-	Đất chợ	DCH	15,06		0,99		0,30	0,40	0,52	0,28	7,1100	0,22	0,16	0,34	0,28	0,59	0,86	0,11	0,15	0,12	0,72	0,10	0,14	0,70	0,44	0,53
2.9	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,75		0,25	0,01		0,67						1,65		6,54	0,41		7,45	0,05	0,01	0,06	1,69	2,96		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	46,77									13,56					2,97							22,14	8,10	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,80								0,2800						0,30						28,22			
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.526,63									189,96	75,68	98,94	93,18	40,37		157,60	137,42	108,10	64,76	55,47	144,93	107,73	87,38	165,11
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.063,61	71,11	21,44	25,85	95,49	196,28	211,39	107,72	171,835						162,50									
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,49	2,80	4,90	1,25	6,40	0,24	2,59	1,07	7,480	0,48	1,26	0,32	0,29	0,21	2,07	0,58	0,48	0,57	0,23	0,16	0,94	0,90	0,53	4,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,93	0,34	0,35	0,11		0,03	0,37	2,23	0,370	0,04					0,62		0,03				0,25		0,19	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,76	0,47	0,61	1,18	1,18	0,58	0,95	0,40	1,450	1,22	0,13	1,33		0,44	5,50	2,63	1,09	1,79	0,33	0,33	0,10			0,05
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	588,60	0,01	0,02		1,18	14,69	8,79	2,03	5,170	34,60	32,53	52,45	27,30	25,09	28,60	22,92	63,42	31,30	33,86	29,69	28,62	77,26	28,31	40,76
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,49						0,19			1,25	0,84				1,26				42,41	3,00	2,30	8,24		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiệp	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,97	0,62	0,27	0,15	0,34	1,43	0,74	0,86		0,68	0,11	0,84	1,01	0,04	5,54	0,94	0,50	0,44	0,70	0,44	0,92	2,88	1,13	0,39
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	133,56	7,69	0,27		6,58	7,42	18,27	11,41	16,503	3,51	0,94	5,64	1,54	1,87	29,87	8,15		3,33	1,28			3,58	4,63	1,08
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,65	0,82		0,13	0,20	0,24	0,14	0,14	0,630	0,27	0,52	1,93	0,24	0,26	1,73	1,06	0,36	1,62	0,64	0,75	0,60	1,30	0,70	1,37
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.827,09	154,63			53,05	18,27	1,50	2,53	35,450	40,65	175,70	168,08	65,11	203,09	95,36	8,36	11,29	90,01	18,15	215,57	43,32	229,49	69,39	128,09
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	33,97	3,19					0,04	0,99	3,130	0,02	0,22	3,64		1,41	1,21	1,33	0,49	1,48	1,22	0,38	5,90	4,94	1,42	2,96
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,41														0,41									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**451,97**	**1,17**		**0,05**	**0,17**	**1,68**	**0,57**	**0,11**	**16,89**	**8,00**	**1,26**	**85,69**	**40,90**	**49,27**	**3,52**	**3,67**	**9,52**	**138,93**	**5,67**		**7,72**	**52,61**	**15,16**	**9,41**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																								
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**																								
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**4.645,16**	**325,25**	**52,73**	**52,51**	**255,88**	**730,50**	**395,77**	**254,80**	**433,30**	**621,47**	**618,91**				**904,04**									

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																							
			Tổng diện tích	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quang Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		**920,99**	**17,76**		**0,50**	**13,41**	**36,02**	**81,72**	**18,06**	**25,58**	**54,21**	**8,86**	**63,61**	**2,41**	**14,19**	**35,55**	**38,64**	**200,90**	**70,57**	**38,48**	**29,13**	**31,21**	**78,37**	**52,52**	**9,29**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**808,39**	**14,22**		**0,30**	**8,93**	**29,18**	**70,74**	**14,74**	**24,85**	**47,65**	**4,84**	**58,01**	**1,51**	**6,22**	**31,56**	**31,72**	**197,22**	**47,16**	**36,59**	**29,12**	**29,74**	**71,20**	**46,04**	**6,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	163,14					20,79	19,11	12,42	6,19	26,27	0,70	2,93		1,02	21,43	18,99	3,97	4,21	1,20		2,16	21,62		0,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	162,39					20,38	19,11	12,42	6,19	26,27	0,70	2,93		1,02	21,43	18,99	3,97	4,21	1,20		1,82	21,62		0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	353,64	13,56		0,30	8,93	7,16	51,63	1,58	14,25	21,38	4,00	53,71	0,12	5,08	8,26	12,70	60,15	42,79	8,68	9,94	5,51	9,05	13,14	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173,14	0,66				1,23		0,74	4,41		0,14	1,37	1,39	0,12	1,64	0,03	83,09	0,16	26,71	3,36	17,76	24,83	4,14	1,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,23														0,23									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	80,67																50,01			15,82	4,31	10,53		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,57																					5,17	28,76	3,64
1.7	Đất làm muối	LMU																								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**112,60**	**3,54**		**0,20**	**4,48**	**6,84**	**10,98**	**3,32**	**0,73**	**6,56**	**4,02**	**5,60**	**0,90**	**7,97**	**3,99**	**6,92**	**3,68**	**23,41**	**1,89**	**0,01**	**1,47**	**7,17**	**6,48**	**2,44**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,26					0,14									0,12									
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25				0,12												0,13							
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,32	0,27		0,06	0,38	3,92	2,96	0,99	0,22	1,83	0,53	3,53	0,74	0,13	1,36	3,13	1,91	1,39	0,31		1,47	2,70	4,59	0,90
-	Đất giao thông	DGT	16,38	0,01			0,21	2,00	1,37	0,95	0,18	1,13	0,53	0,55			0,70	1,10	1,64	1,28	0,13		0,75	1,67	1,71	0,47
-	Đất thủy lợi	DTL	14,89	0,26			0,17	1,92	1,59	0,04	0,04	0,67		2,62	0,12	0,13	0,66	2,03	0,27	0,11	0,18		0,04	0,98	2,88	0,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL																								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,05																					0,05		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH																								
-	Đất cơ sở y tế	DYT																								
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,39			0,06						0,03		0,05												0,25
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,61											0,31	0,62								0,68			
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																								
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,56									2,55	2,60	1,78	0,11	2,44		2,32	0,40	3,28	0,19	0,01		2,70	0,85	0,33
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	17,58	2,77		0,14	3,45	2,36	5,86	2,31	0,31						0,38									
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01											0,01												
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,29	0,41			0,10	0,32	1,99	0,02	0,20	1,45	0,03	0,28	0,05		0,70	1,47	0,01	1,38	1,19			0,02	0,63	0,04
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10																						0,10	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,35									0,18	0,86			5,40	1,41		1,22	17,26	0,20			0,46	0,19	1,17
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,28				0,43		0,02			0,55					0,02							1,14	0,12	

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**801,24**	**14,22**	**0,50**	**0,30**	**8,93**	**30,68**	**70,74**	**14,74**	**24,85**	**47,65**	**4,84**	**58,01**	**1,51**	**6,22**	**31,56**	**31,72**	**197,22**	**47,16**	**27,44**	**29,12**	**29,74**	**71,20**	**46,04**	**6,85**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	162,70					20,79	19,11	12,42	6,19	26,27	0,70	2,93		1,02	21,43	18,99	3,97	4,21	0,76		2,16	21,62		0,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*161,95*					*20,38*	*19,11*	*12,42*	*6,19*	*26,27*	*0,70*	*2,93*		*1,02*	*21,43*	*18,99*	*3,97*	*4,21*	*0,76*		*1,82*	*21,62*		*0,13*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	354,43	13,56	0,50	0,30	8,93	8,66	51,63	1,58	14,25	21,38	4,00	53,71	0,12	5,08	8,26	12,70	60,15	42,79	7,47	9,94	5,51	9,05	13,14	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	165,64	0,66				1,23		0,74	4,41		0,14	1,37	1,39	0,12	1,64	0,03	83,09	0,16	19,21	3,36	17,76	24,83	4,14	1,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,23														0,23									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	80,67																50,01			15,82	4,31	10,53		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37,57																					5,17	28,76	3,64
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																									
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]																								
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]																								
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**13,81**	**0,16**			**0,11**	**1,74**	**1,90**	**0,83**	**0,21**	**0,72**	**0,20**	**1,83**	**0,05**		**0,36**	**2,09**		**0,57**	**0,14**			**1,25**	**1,17**	**0,48**
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,81	0,16			0,11	1,74	1,90	0,83	0,21	0,72	0,20	1,83	0,05		0,36	2,09		0,57	0,14			1,25	1,17	0,48

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD		**22,03**	**0,47**			**0,02**	**1,38**			**0,40**	**2,94**		**1,10**	**0,59**	**0,20**	**0,02**	**0,29**	**0,36**	**11,22**	**0,15**			**1,98**	**0,87**	**0,04**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**0,06**																		**0,06**					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX																								
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																								
1.7	Đất làm muối	LMU																								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06																		0,06					
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**21,97**	**0,47**			**0,02**	**1,38**			**0,40**	**2,94**		**1,10**	**0,59**	**0,20**	**0,02**	**0,29**	**0,36**	**11,22**	**0,09**			**1,98**	**0,87**	**0,04**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,61									0,56									0,05					
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,27									0,21												0,06		
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																								
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,96	0,44				0,42			0,12	0,78		0,44	0,17	0,20		0,29	0,33	11,01	0,02			1,74		
-	Đất giao thông	DGT	2,87	0,02				0,08			0,09	0,78		0,33	0,17	0,20		0,29	0,19	0,21				0,51		
-	Đất thủy lợi	DTL	12,67					0,34			0,03			0,11					0,14	10,80	0,02			1,23		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																								
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,42	0,42																						
-	Đất chợ	DCH																								
2.5	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																								
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,15									0,82		0,50	0,42					0,19	0,02			0,16		0,04
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36	0,02				0,11			0,21						0,02									
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02				0,02																			
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03																0,03							
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+...+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nâng cấp tuyến đường ĐH28B (từ Hồ Quý Ly đi Nghĩa Phú)	0,88	xã Nghĩa Hà, xã Nghĩa Phú	Tờ bản đồ số 7, 8, 20, 24 xã Nghĩa Hà, Tờ bản đồ số 7 xã Nghĩa Phú	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố	4.000			4.000			
2	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi	1,75	Phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh Ấn	Tờ bản đồ số 5, 6 Phường Trương Quang Trọng, Tờ bản đồ số 11 xã Tịnh Ấn Đông	Quyết định số: 507/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi	7.000					7.000	
3	Dự án Khuôn viên cây xanh Happy House	0,39	phường Chánh Lộ, phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 16, 20 phường Chánh Lộ, Tờ bản đồ số 32, 39 phường Nghĩa Lộ	Quyết định số: 906/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Khuôn viên cây xanh Happy House	12.000					12.000	
4	Mở rộng trường Tiểu học Chánh Lộ (cơ sở 1)	0,24	phường Chánh Lộ, phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 24, 25	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
5	Mở rộng trường Trung học Cơ sở Chánh Lộ	0,28	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 24, 25	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố	1.400			1.400			
6	Vườn Hoa mini tổ 1, phường Chánh Lộ	0,02	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							
7	Vườn Hoa mini tổ 9, phường Chánh Lộ	0,01	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 18	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							
8	Đường Trương Quang Cận (nút Trương Quang Cận - Lê Đại Hành)	0,09	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 01,02	Công văn số: 2785/UBND ngày 9/9/2014 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng công trình: Đường Trương Quang Cận, TP Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh)							
9	Nhà làm việc Mặt trận và các hội đoàn thể phường Lê Hồng Phong	0,09	Phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 36	Quyết định số: 6750a/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND thành phố Quảng Ngãi phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án: Nhà làm việc Mặt trận và các hội đoàn thể phường Lê Hồng Phong							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
10	Đường Nguyễn Cư Trinh và đoạn nối từ Mạc Đĩnh Chi đến Phan Bội Châu và vườn hoa nút giao Phan Bội Châu	0,2	Phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 34, 35	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố	22.000			22.000			
11	Khu dân cư Bắc Gò Đá (nút Trần Nhân Tông - Quang Trung)	0,83	Phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 5, 6, 10, 11, 21	Công văn số: 1807/UBND ngày 29/10/2010 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu dịch vụ và khu dân cư phía Bắc Gò Đá, Phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi	64			64			
12	Khu dân cư Hồ Yên Phú	17,94	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 4, 8, 54, 55	Quyết định số: 362/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	45.000					45.000	
13	Đường Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ ngã 5 Thu Lộ đến Nguyễn Trãi)	0,86	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 40, 46, 47	Quyết định số: 2415/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phân khai nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2019 Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh							
14	Khu đô thị mới Nam Trường Chinh, thành phố Quảng Ngãi	31,49	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 2, 3	Quyết định số: 1129/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới Nam Trường Chinh, thành phố Quảng Ngãi							
15	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty	8,29	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4, 10, 16, 17, 18, 21, 22, 25, 28, 33, 39, 45, 46, 50, 54	Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019	3.800		3.800				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
16	Cơ sở đào tạo nghiệp vụ thực hành du lịch và khách sạn	0,11	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 30	Quyết định số: 586/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Cơ sở đào tạo nghiệp vụ thực hành du lịch và khách sạn							
17	Đường Tố Hữu (đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Tự Tân)	0,14	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 25	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố	700			700			
18	Đường Trần Cao Vân (đoạn từ Hai bà Trưng đến Tô Hiến Thành)	0,14	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 14	Quyết định số: 5994/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường Trần Cao Vân (đoạn Từ Hai Bà Trưng đến Tô Hiến Thành							
19	Trường Cao đẳng Quảng Ngãi	2,25	Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số: 865/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Trường Cao đẳng Quảng Ngãi							
20	Đường từ Quốc lộ 1 đến nghĩa địa Vườn Đào	0,73	Phường Trương Quang Trọng		Quyết định số: 6194/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2018-2020; điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 và bổ sung danh mục dự án Chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
21	Mở rộng và xây dựng đường từ cầu Phú Nghĩa đến giáp đường ven biển, xã Nghĩa An	0,19	xã Nghĩa An	Tờ bản đồ số 9	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							
22	Xây dựng đường từ cầu An Phú đến giáp đường ven biển	0,34	xã Nghĩa An	Tờ bản đồ số 9	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố	1.360			1.360			
23	Tuyến đường nối từ đường Trường Sa đến đường tỉnh lộ 623C	1,43	xã Nghĩa Dũng	Tờ bản đồ số 1, 4, 5	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố	5.360			5.360			
24	Nhà văn hóa xã Nghĩa Hà	0,31	xã Nghĩa Hà	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số: 422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 (thuộc các xã bổ sung đạt chuẩn năm 2019) thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	320		320				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
25	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Kim Thạch	0,15	xã Nghĩa Hà	Tờ bản đồ số 10	Quyết định số: 422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 (thuộc các xã bổ sung đạt chuẩn năm 2019) thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	1.200		1.200				
26	Mở rộng Chùa Thọ Sơn	0,05	xã Nghĩa Hà	Tờ bản đồ số 7	Công văn số: 5330/UBND-NNTN ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc địa điểm xây dựng mở rộng Chùa Thọ Sơn tại xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi							
27	Mở rộng cô nhi viện Phú Hòa	0,27	xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 11, 21	Công văn số: 3715/UBND -NC ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh về việc giải quyết xin giao đất để mở rộng công trình Cô nhi viện Phú Hòa							
28	Dự án đầu tư và khai thác hạ tầng Khu dân cư kết hợp dịch vụ thể thao Hưng Thành Phát	2,91	xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 10, 12	Quyết định số: 790 /QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư và khai thác hạ tầng Khu dân cư kết hợp dịch vụ thể thao Hưng Thành Phát							
29	San nền, tường rào, xây mới nhà hiệu bộ và sửa chữa, nâng cấp nhà bếp - nhà ăn học sinh Trường mầm non Tịnh Khê	0,1	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
30	Xây dựng Nhà làm việc Mặt trận, các Hội đoàn thể và sửa chữa Hội trường + nhà làm việc của xã Tịnh Thiện	0,45	xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 14	Quyết định số: 4784/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2018-2020 và giao nhiệm vụ thực hiện chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố	1.350			1.350			
31	Nhà văn hóa, khu thể thao xã Tịnh Thiện	0,28	xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 14	Quyết định số: 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	1.800			1.800			
32	Trường Mầm non xã Tịnh Thiện	0,4	xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 14	Quyết định số: 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	1.650			1.650			
33	Cầu qua sông Hầm Giang xã Tịnh Thiện	0,34	xã Tịnh Thiện		Quyết định số: 6194/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc bổ sung Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2018-2020; điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 và bổ sung danh mục dự án Chuẩn bị đầu tư năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
34	Mở rộng bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn thành phố	0,8	xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 7	Tờ trình số: 162/TTr-UBND ngày 04/10/2019 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc xin chủ trương tiếp tục thực hiện mở rộng diện tích bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn thành phố tại bãi rác Đồng Nà, xã Tịnh Thiện							
35	Xây dựng mới Nhà làm việc UBND xã Tịnh Kỳ	0,53	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 8, 9	Quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư							
36	Thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110KV khu vực thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên	0,01	xã Tịnh Ấn Đông	Tờ bản đồ số 7	Quyết định số: 6029/QĐ-EVNPC ngày 26/7/2018 của Tổng Công ty điện lực miền Trung về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 cho Công ty Lưới điện cao thế miền Trung (CGC)							
37	Cụm công nghiệp hậu cần nghề cá Sa Kỳ và Khu đô thị thương mại dịch vụ Tịnh Kỳ	22,21	xã Tịnh Kỳ		Quyết định số: 668/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Cụm công nghiệp hậu cần nghề cá Sa Kỳ và Khu đô thị thương mại dịch vụ Tịnh Kỳ	600.000					600.000	
38	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong giai đoạn 1 (hạng mục bổ sung)	1,44	xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 14, 17, 21	Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018; Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án							
39	Khu dân cư bờ Bắc kết hợp chỉnh trang đô thị thành phố Quảng Ngãi	37,93	xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 8, 9, 10, 23, 26, 27	Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	38.000					38.000	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Công văn, chủ trương	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
40	Dự án Chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại	3,56	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 20, 22, 23, 49, 50	Quyết định số:1150/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh về việc tổ chức quản lý đầu tư xây dựng công trình đối với dự án khẩn cấp khắc phục sạt lở bờ Bắc Cửa Đại, khu dân cư thôn Khê Tân, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	3.000		3.000				
41	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc	1,3	phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số: 1114/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc	1.300		1.300				
42	Hạt kiểm lâm liên huyện Sơn Tịnh - Thành phố Quảng Ngãi	0,013	Phường Trương Quang Trọng; xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 53 Phường Trương Quang Trọng; Tờ bản đồ số 12 xã Tịnh Ấn Tây	Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020	130		130				
43	Khu dân cư Đông Sơn Mỹ	5,63	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 8, 12, 30, 31	Quyết định số: 847/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư Đông Sơn Mỹ	5.000					5.000	
44	Khu dân cư An Lộc Viên	7,78	xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 6, 15, 16, 19, 20	Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư An Lộc Viên	8.000					8.000	
	Tổng cộng	**155**				**764.434**		**9.750**	**39.684**		**715.000**	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+...+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhà làm việc công an xã Tịnh Châu	0,05	xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 21	Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2019							
2	Bãi đỗ xe trung tâm	0,35	phường Nghĩa Lộ, Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 14, 21	Quyết định số: 860/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Bãi đỗ xe Trung tâm	1.000					1.000	
3	Siêu thị vật liệu xây dựng và nội thất Hương Lúa	0,18	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 03	Quyết định số: 24/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Siêu thị vật liệu xây dựng và nội thất Hương Lúa	800					800	
4	Cửa hàng trưng bày, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát và vật liệu xây dựng Đức Thắng	0,67	Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số: 609/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Cửa hàng trưng bày, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát và vật liệu xây dựng Đức Thắng	2.500					2.500	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
5	Khu dịch vụ thiết bị cơ giới Trường Thành	0,92	Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 05	Quyết định số: 398/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Khu dịch vụ thiết bị cơ giới Trường Thành							
6	Khu du lịch sinh thái Bàu Giang	13,56	xã Nghĩa Dõng	Tờ bản đồ số 10	Quyết định số: 571/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái Bàu Giang	18.000					18.000	
7	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thạch Bích	0,05	xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 25	Quyết định số: 683/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thạch Bích	6.000					6.000	
8	Mỏ đá bazan làm phụ gia xi măng tại núi Đầu Voi	3,00	xã Tịnh Long	Tờ bản đồ số 01	Giấy phép số: 02/GP-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	1.500					1.500	
9	Khu dịch vụ du lịch Làng hoa Tịnh Khê	13,71	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 3, 4, 24	Quyết định số: 685/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Khu dịch vụ du lịch Làng hoa Tịnh Khê	15.000					15.000	
10	Trang trại sinh thái tổng hợp Lệ Thủy	9,38	xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 1,5	Quyết định số: 288/QĐ-UBND ngày 2/4/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Trang trại sinh thái tổng hợp Lệ Thủy							
	Tổng cộng	**41,87**				**44.800**					**44.800**	

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 235 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi	1,75	1,15		Phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh Ấn Đông	Tờ bản đồ số 5, 6 Phường Trương Quang Trọng, Tờ bản đồ số 11 xã Tịnh Ấn Đông	
2	Mở rộng trường Tiểu học Chánh Lộ (cơ sở 1)	0,24	0,24		phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 24, 25	
3	Mở rộng trường Trung học Cơ sở Chánh Lộ	0,28	0,28		phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 24, 25	
4	Khu dân cư Hồ Yên Phú	17,94	7,5		phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 4, 8, 54, 55	
5	Khu đô thị mới Nam Trường Chinh, thành phố Quảng Ngãi	31,49	4,2		phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 2, 3	
6	Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	10,43	6,24		phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 3	
7	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty	8,29	0,23		phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4, 10, 16, 17, 18, 21, 22, 25, 28, 33, 39, 45, 46, 50, 54	
8	Trường Cao đẳng Quảng Ngãi	2,25	0,2		Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 13	
9	Mở rộng cô nhi viện Phú Hòa	0,27	0,27		xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 11, 21	
10	Dự án đầu tư và khai thác hạ tầng Khu dân cư kết hợp dịch vụ thể thao Hưng Thành Phát	2,91	2,47		xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 10, 12	
11	Cầu qua sông Hầm Giang xã Tịnh Thiện	0,34	0,1		xã Tịnh Thiện		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
12	Cửa hàng trưng bày, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát và vật liệu xây dựng Đức Thắng	0,67	0,67		Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 13	
13	Trung tâm kinh doanh và dịch vụ ô tô miền Trung	0,3	0,3		Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 05	
14	Khu dịch vụ thiết bị cơ giới Trường Thành	0,92	0,91		Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 05	
15	Khu du lịch sinh thái Bàu Giang	13,56	7,4		xã Nghĩa Dõng	Tờ bản đồ số 10	
16	Khu dịch vụ du lịch Làng hoa Tịnh Khê	13,71	5,85		xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 3, 4, 24	
17	Trang trại sinh thái tổng hợp Lệ Thủy	9,38	0,44		xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 1,5	
18	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong giai đoạn 1 (hạng mục bổ sung)	1,44	1,24		xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 14, 17, 21	
19	Khu dân cư Bờ Bắc kết hợp chỉnh trang đô thị, thành phố Quảng Ngãi	37,93	0,13		xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 5,8, 9, 10, 23, 26, 27	
20	Khu dân cư Đông Sơn Mỹ	5,63	4,1		xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 8,12, 30,31	
21	Khu dân cư An Lộc Viên	7,78	1		xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 6, 15, 16, 19, 20	
	Tổng cộng	**167,51**	**44,92**				

Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI TRONG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đấu giá (lô)	Tổng diện tích đấu giá (m^2)	Dự kiến thời gian thực hiện
1	Dự án Quy hoạch và Phát triển quỹ đất Hào Thành	Phường Lê Hồng Phong	3	247,33	Năm 2020
Tổng cộng			**3**	**247,33**	

Phụ biểu 05

DANH MỤC LOẠI BỎ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2019 KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 777 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+...+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Khu dân cư Bắc Gò Đá	0,83	Phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 5, 6, 10, 11, 21	Công văn số 1807/UBND ngày 29/10/2010 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu dịch vụ và khu dân cư phía Bắc Gò Đá, phường Lê Hồng Phòng, TP Quảng Ngãi	64			64			Đã thực hiện công tác thu hồi đất cá nhân, chi trả tiền bồi thường một phần diện tích để thực hiện dự án, phần diện tích còn lại đang tiếp tục giải quyết vướng mắc để hoàn thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng triển khai dự án
2	Đường Trương Quang Cận	0,09	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 01,02	Công văn số 2785/UBND ngày 9/9/2014 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng công trình: Đường Trương Quang Cận, TP Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh)							Đã thực hiện công tác thu hồi đất cá nhân, chi trả tiền bồi thường một phần diện tích để thực hiện dự án, phần diện tích còn lại đang tiếp tục giải quyết vướng mắc để hoàn thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng triển khai dự án

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
3	Khu đô thị dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1A	75,37	Phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 8,9,12, 13 (xã Tịnh Ấn Tây); tờ bản đồ số 11, 13,14,21,23,31,32 (phường Trương Quang Trọng)	Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của UBND tỉnh về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu Đô thị - dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1A và Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi	88.008					88.008	Đã thực hiện công tác thu hồi đất cá nhân, chi trả tiền bồi thường một phần diện tích để thực hiện dự án, phần diện tích còn lại đang tiếp tục giải quyết vướng mắc để hoàn thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng triển khai dự án
4	Tuyến đường số 1 và số 2 nối dài chợ đầu mối nông sản	0,47	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 3	Công văn số 3182/UBND ngày 03/10/2014 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng Tuyến đường số 1 (đoạn từ nút ĐĐ1 đến nút N50) thuộc dự án Hai tuyến đường số 1 và số 2 nối dài Chợ đầu mối nông sản, TP Quảng Ngãi	3.528		3.528				Đã thực hiện công tác thu hồi đất cá nhân, chi trả tiền bồi thường một phần diện tích để thực hiện dự án, phần diện tích còn lại đang tiếp tục giải quyết vướng mắc để hoàn thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng triển khai dự án
5	Đường Lê Thánh Tôn nối dài	0,37	phường Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Dõng	Tờ bản đồ số 3 (phường Nghĩa Chánh), Tờ bản đồ số 3 (xã Nghĩa Dõng)	Công văn số 588/UBND ngày 24/3/2014 của UBND thành phố về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đường Lê Thánh Tôn, TP Quảng Ngãi (đoạn từ Đinh Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La)	7.146		7.146				Đã thực hiện công tác thu hồi đất cá nhân, chi trả tiền bồi thường một phần diện tích để thực hiện dự án, phần diện tích còn lại đang tiếp tục giải quyết vướng mắc để hoàn thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng triển khai dự án

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
6	Khu dân cư phía Tây bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi	0,40	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 01	Công văn số 1488/UBND ngày 09/9/2010 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc thông báo thu hồi đất của tổ chức và hộ gia đình cá nhân thuộc phường Nghĩa Lộ thành phố Quảng Ngãi để xây dựng dự án: KDC phía Tây bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi							Đã thực hiện công tác thu hồi đất cá nhân, chi trả tiền bồi thường một phần diện tích để thực hiện dự án, phần diện tích còn lại đang tiếp tục giải quyết vướng mắc để hoàn thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng triển khai dự án
7	Khu dân cư Kỳ Xuyên Bắc	24,00	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017	90.000		90.000				bổ sung theo QĐ số 534 ngày 31/7/2017
8	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ	0,57	phường Nghĩa Lộ, Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 01 (phường Nghĩa Lộ); Tờ bản đồ số 8 (phường Nguyễn Nghiêm)	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016	6.500			6.500			
9	Khu dân cư phía Nam đường Trường Chinh	47,00	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 02, 03		60.000		60.000				
10	Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2)	0,39	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 01	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 12/1/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2)	9.600		9.600				bổ sung theo QĐ số 534 ngày 31/7/2017
11	Đường Phan Huy Ích (đoạn 141 Lê Trung Đình đến đường Cẩm Thành)	0,02	Phường Trần Hưng Đạo	Tờ bản đồ số 3	Quyết định số 8757/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt Báo cáo KTKT							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
12	Mở rộng Đình Làng Sung Tích	0,12	xã Tịnh Long	Tờ bản đồ số 23	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016							
13	Khu dân cư thôn Tân An, xã Nghĩa An	0,47	xã Nghĩa An	Tờ bản đồ số 22	Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 24/8/2016 về việc xin chấp thuận chủ trương đầu tư khu dân cư thôn Tân An, xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi							
14	Khu dân cư kết hợp thương mại - dịch vụ An Vĩnh	0,30	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 7	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016	3.500			3.500			
15	Xây dựng nhà văn hóa thôn Diêm Điền	0,14	xã Tịnh Hòa	Tờ bản đồ số 26	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016	500			330	170		
16	Chợ Nghĩa An	0,50	xã Nghĩa An	Tờ bản đồ số 4	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016	7.000			7.000			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
17	Đường Trần Quý Hai	0,51	Phường Trần Phú	Từ bản đồ số 3,12	Quyết định số 5970/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Chủ tịch BND thành phố Quảng Ngãi chủ trương đầu tư	7.000			7.000			
18	Trung tâm văn hóa thể thao phường Quảng Phú	0,63	phường Quảng Phú	Từ bản đồ số 03	Quyết định số 7448/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao phường Quảng Phú	4.000			3.000	1.000		
19	Khu dân cư lõm tổ 4 phường Nghĩa Chánh	0,24	phường Nghĩa Chánh	Từ bản đồ số 01	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2015	2.000			2.000			
20	Mở rộng trường Mầm non Tịnh Ấn Đông	0,21	xã Tịnh Ấn Đông	Từ bản đồ số 12	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016	2.500			2.500			
21	Chợ Tịnh Kỳ	3,00	xã Tịnh Kỳ	Từ bản đồ số 7	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016	7.000		7.000				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
22	Mở rộng diện tích trường Tiểu học xã Tịnh Kỳ	0,25	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016	5.000			5.000			
23	Xây dựng giếng nước khai thác và cung cấp nước sạch	0,08	phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 03	CV số 171/UBND-NNTN ngày 31/1/2012 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm xây dựng công trình	500					500	bổ sung theo QĐ số 534 ngày 31/7/2017
24	Trường giáo dục trẻ khuyết tật - giải phòng mặt bằng xây dựng nhà hiệu bộ, tường rào	0,13	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 33	Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017	1.000		1.000				bổ sung theo QĐ số 534 ngày 31/7/2017
25	Chùa Bảo Lâm	1,53	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 11	Công văn số 4849/UBND-CNXD ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh giới thiệu địa điểm để khảo sát, lập quy hoạch và đầu tư dự án Chùa Bảo Lâm, xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi	2.000					2.000	bổ sung theo CV số 5750 ngày 19/9/2017
26	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Tịnh Kỳ	0,34	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 04	Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND thành phố về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017	300			300			bổ sung theo CV số 5750 ngày 19/9/2017
27	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đồng Nà	5,19	xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 07	Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án							bổ sung theo CV số 5058 ngày 18/8/2017

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
28	Điểm quảng cáo tuyên truyền tại Ngã tư Quang Trung - Lê Thánh Tôn	0,004	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 43, 44	Quyết định số: 3830/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi phê duyệt chủ trương đầu tư				30			
29	Khu dân cư phía Đông đường Chu Văn An	0,04	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 43, 44	Quyết định số: 3877/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi phê duyệt chủ trương điều chỉnh dự án							
30	Đầu tư Xây dựng, sở hữu, kinh doanh Chợ Thu Lộ	1,20	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 15	Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định Chủ trương đầu tư Đầu tư Xây dựng, sở hữu, kinh doanh Chợ Thu Lộ							
31	Khu đô thị Bàu Giang	24,52	phường Chánh Lộ; phường Nghĩa Lộ	phường Chánh Lộ (Tờ bản đồ số 6, 7, 9, 10); phường Nghĩa Lộ (Tờ bản đồ số 9, 10, 12, 13)	Quyết định số: 898/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư: Dự án Khu đô thị Bàu Giang							
32	Mở rộng và xây dựng tường rào trường THCS Nghĩa Dõng	0,40	xã Nghĩa Dõng	Tờ bản đồ số 3	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016							
33	Trồng cây xanh + thoát nước tại Ao Sao Vàng	0,85	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 3	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2016							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
34	Điểm sinh hoạt văn hóa tổ dân phố 15+16	0,02	Phường Trần Phú	thành phố Quảng Ngãi								
35	Bệnh viện Thiện Nhân Quảng Ngãi	0,2	Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 7	Công văn số 3401/UBND-KGVX ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng Bệnh viện kỹ thuật cao Thiện Nhân Quảng Ngãi							Bổ sung năm 2017
36	Đất ở theo phương án xử lý nhà, đất công sản do cấp tỉnh quản lý	0,49	phường Nghĩa Lộ 0,12 ha; Phường Trần Phú 0,03 ha; Phường Trần Hưng Đạo 0,05 ha; Phường Nguyễn Nghiêm 0,29	Trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	Công văn số 6942/UBND-CNXD ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh về việc phương án xử lý nhà, đất công sản do cấp tỉnh quản lý							Bổ sung năm 2017
37	Bãi để xe, Nhà trưng bày và kinh doanh dịch vụ ô tô (công ty Cổ phần Bình Tâm)	0,39	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 03	Công văn số 7454/UBND-CNXD ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc giới thiệu địa điểm xây dựng Bãi để xe, Nhà trưng bày và kinh doanh dịch vụ o tô cho công ty Cổ phần Bình Tâm							Năm 2017
38	Trang trại tổng hợp và dịch vụ Bàu Giang	1,53	xã Nghĩa Dõng	Tờ bản đồ số 10	Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư							
	Tổng cộng	**192,79**				**307.146**		**178.274**	**37.224**	**1.170**	**90.508**	

Phụ biểu 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	Ghi chú
				Đã thu hồi *(ha)*	Chưa thu hồi (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dân cư phía Đông đường Phạm Văn Đồng	phường Nghĩa Chánh	0,15	0,08	0,07	Hiện nay còn khoảng 563,6m^2 đất chưa lập phương án bồi thường và chưa thực hiện thu hồi *(đất nghĩa địa, đất thuỷ lợi và đất hộ dân)* . Ban Quản lý dự án đang tiếp tục kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý các vướng mắc về nguồn gốc sử dụng đất của các hộ dân. Sau khi có ý kiến thống nhất của cấp thẩm quyền, Ban Quản lý dự án sẽ lập phương án bồi thường và thu hồi đất thu đất theo quy định.	
2	Đường Nguyễn Tự Tân (đoạn từ đường Trương Định đến đường Trần Thái Tông)	Phường Trần Phú	0,49	0,21	0,28	Hiện nay còn khoảng 0,2769 ha đất chưa được thực hiện thu hồi (đất đường giao thông và đất hộ dân, ODT), Ban Quản lý dự án đang tiếp tục vận động và giải quyết vướng mắc. Kế hoạch hoàn thành công tác bồi thường, GPMB của dự án là trong năm 2020 và sẽ làm các thủ tục liên quan để trình cấp thẩm quyền giao đất theo quy định.	
3	Mở rộng trường Tiểu học Nghĩa Chánh (cơ sở 1)	phường Nghĩa Chánh	0,63	0,12	0,51	Vướng mắt trong công tác bồi thường, GPMB đối với một số hộ dân trong vùng dự án. Đang thực hiện các thủ tục theo quy định để GPMB hoàn thành dự án, diện tích còn lại chưa thu hồi 0,51ha, gồm 06 hộ.	
4	Dự án Đường Chu Văn An và Khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	Phường Trần Phú, Phường Lê Hồng Phong	10,60	3,10	7,50	diện tích còn lại bàn giao cho BQL dự án ĐTXD và PTĐQ thành phố để thực hiện Đường Chu Văn An và Khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Sỹ Liên) là 2,4ha; còn lại 5,1ha tiếp tục thực hiện; gồm các loại đất: ODT, HNK, DGT.	
5	Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Phường Trần Phú, Phường Lê Hồng	11,42	6,39	5,03	Diện tích còn lại thuộc 236 thửa đất, Chủ đầu tư đang thực hiện các thủ tục để thu hồi đất đối với phần còn lại.	

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	Ghi chú
				Đã thu hồi *(ha)*	Chưa thu hồi (ha)		
6	Công viên tình yêu	Phường Trần Phú	1,46	0,76	0,70	Đang vướng mắc về công tác GPMB đối với một phần diện tích đất ở của hộ gia đình cá nhân. Thành phố đang xử lý để giải quyết	
7	Khu dân cư phía Bắc trường ĐH Phạm Văn Đồng	phường Chánh Lộ	1,656	1,161	0,495	Diện tích còn lại đang xử lý về đất công, tài sản công (Trường ĐH Phạm Văn Đồng và Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ, Cục quản lý đường bộ III) và một số hộ gia đình đất ở.	
8	Tiểu khu Tái định cư phía Bắc khu đô thị An Phú Sinh	phường Nghĩa Chánh	0,62	0,59	0,03	Đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB. Còn vướng 01 hộ khoảng 0,03 ha, loại đất ODT	
9	Khu đô thị An Phú Sinh	xã Nghĩa Dõng	10,60	3,65	6,95	UBND tỉnh đã giao đất 1,16ha. Diện tích còn lại chưa thu hồi đất 6,95ha (gồm các loại đất ONT, BHK, LUC, DGT, DTL, NTD, BCS) Đang thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết và xử lý vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB	
10	Khu đô thị Phú Mỹ	phường Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Dõng	106,40	103,73	2,67	UBND tỉnh đã giao đất đợt 1: 103,6ha; hiện tích chưa giao là 2,8ha; diện tích còn lại chưa thu hồi là 2,67ha (gồm 59 thửa đất, ONT, ODT). Diện tích bổ sung kế hoạch 2019 là 0,36ha; diện tích kế hoạch năm 2017 là 2,35ha.	
11	Khu dân cư Yên Phú	phường Nghĩa Lộ	6,28	6,24	0,04	UBND tỉnh đã giao đất để thực hiện dự án là 4,958ha; diện tích còn lại chưa thu hồi gồm 03 hộ, loại đất ODT. Đang xử lý về công tác bồi thường, để hoàn thiện trong năm 2020	
12	Cầu An Phú	xã Nghĩa An, xã Nghĩa Phú	0,68	0,67	0,10	Đang thực hiện các thủ tục để lập phương án bồi thường đối với các hộ còn lại	
13	Cầu Cửa Đại	xã Tịnh Khê, xã Nghĩa Phú	10,29	7,29	3,00	Đang lập thủ tục thu hồi đất phần diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân	
14	Khu đô thị chợ mới hàng Rượu	Phường Trương Quang Trọng	6,24	6,12	0,12	Đã phát sinh hồ sơ đề nghị giao đất đợt 1. Tuy nhiên vướng mắc về hồ sơ pháp lý, Chủ đầu tư đang xử lý để giao đất. Diện tích còn lại gồm 13 thửa đất, loại đất ODT, HNK, LUC, DGT, DTL. Chủ đầu tư đang hoàn thiện phương án bồi thường để trình thu hồi đất.	
15	Khu dân cư Mỹ Khê	xã Tịnh Khê	12,19	9,13	3,06	diện tích còn lại chưa thu hồi thuộc 78 thửa đất, gồm các loại đất: ONT, BHK, LUC, CLN, DGT, DTL, NTD. Hiện nay Chủ đầu tư đang tiếp tục lập thủ tục để thu hồi đất đối với diện tích còn lại (dự án chưa được giao đất).	

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	Ghi chú
				Đã thu hồi *(ha)*	Chưa thu hồi (ha)		
16	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm biến đổi khí hậu	xã Tịnh Kỳ	7,50	7,30	0,20	phần diện tích đất còn lại còn nhiều vướng mắc trong công tác lập phương án bồi thường, như hồ sơ pháp lý chưa rõ ràng, các hộ mua bán trao tay nhiều,... nên việc xác định mất nhiều thời gian. Chủ đầu tư đang triển khai thực hiện để hoàn thành trong năm 2020.	
17	Khu dân cư Tịnh Kỳ (giai đoạn 2)	xã Tịnh Kỳ	3,00	0,26	2,74	kế hoạch vốn được ghi từ năm 2017, nhưng đến năm 2019 mới bố trí được nguồn vốn đầu tư, do đó triển khai chậm. Hiện nay, đang thực hiện công tác bồi thường	
18	Khu dân cư IV-B3 kết hợp chỉnh trang đô thị thành phố Quảng Ngãi	Phường Trần Phú	2,36	1,56	0,80	Đang thực hiện thủ tục thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân phần diện tích còn lại	
19	Nhà máy nước Quảng Ngãi	phường Quảng Phú	1,58	0,06	1,52	Đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB.	
20	Chùa Minh Đức và Khu văn hóa Thiên Mã	xã Tịnh Long, xã Tịnh Khê	90,00	57,82	32,18	UBND tỉnh giao đất đợt 1: 57,82ha. Diện tích còn lại đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB.	
21	Khu dân cư Phước Thạnh	phường Chánh Lộ	10,11	9,66	0,45	Đang xử lý vướng mắc công tác bồi thường, GPMB.	
22	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Bắc Hồ Điều Hòa thành phố Quảng	Phường Lê Hồng Phong	3,30	1,60	1,70	Đang thực hiện công tác bồi thường	
23	Khu dân cư Bắc Huỳnh Thúc Kháng	phường Nghĩa Lộ	10,43	7,90	2,53	diện tích đất còn lại gồm các loại đất ODT, BHK, DGT, DTL, NTD. Đang tiếp tục thực hiện bồi thường, GPMB	
24	Khu dân cư trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	Phường Trương Quang Trọng	19,42	14,90	4,52	UBND tỉnh đã giao đất đợt 1: 14,9ha. Diện tích đất còn lại thuộc 231 thửa đất, gồm các loại ODT, BHK, DGT, NTD, DSH, TIN, DTM. Đang thực hiện bồi thường, GPMB	
25	Khu dân cư Tăng Long	xã Tịnh Long	9,78	9,62	0,162	Quyết định chủ trương đầu tư số 1463/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh	
	Tổng cộng		**337,19**	**259,92**	**77,36**		